

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2018 - 2019

Khoa : Chất lượng cao

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Học bổng thủ khoa	Tổng cộng	Loại HB
1	423413	Lê Vũ Minh	Đức	4234	18		8.72		83	9 500 000		9 500 000	Loại 1
2	423516	Nguyễn Phương	Thảo	4235	18		8.61		91	9 500 000		9 500 000	Loại 1
3	423405	Lê Thị Thanh	Hoa	4234	18		8.56		84	9 500 000		9 500 000	Loại 1
4	423208	Hoàng Mai	Hằng	4232	18		8.48		92	9 500 000		9 500 000	Loại 1
5	423434	Lê Quỳnh	Anh	4234	18		8.48		90	6 500 000		6 500 000	Loại 2
6	423344	Nguyễn Thị	Hương	4233	18		8.47		85	6 500 000		6 500 000	Loại 2
7	421512	Vương Thị Quỳnh	Hoa	4234	18		8.43		84	6 500 000		6 500 000	Loại 2
8	423239	Nguyễn Tất	Thành	4232	18		8.42		77	6 500 000		6 500 000	Loại 2
9	423404	Nguyễn Thị Hải	Yến	4234	18		8.39		83	6 500 000		6 500 000	Loại 2
10	423206	Lê Mai	Ngọc	4232	18		8.37		86	6 500 000		6 500 000	Loại 2
11	423211	Lê Mai	Anh	4232	18		8.37		83	6 500 000		6 500 000	Loại 2
12	423542	Lương Thị Thu	Uyên	4235	18		8.36		92	6 500 000		6 500 000	Loại 2
13	423226	Lê Thị Hương	Giang	4232	18		8.33		89	6 500 000		6 500 000	Loại 2
14	423302	Nguyễn Ban	Mai	4233	18		8.33		83	6 500 000		6 500 000	Loại 2
15	423331	Bùi Thị Minh	Hoà	4233	18		8.32		79	3 500 000		3 500 000	Loại 3
16	423235	Mai Khánh	Linh	4232	18		8.31		84	3 500 000		3 500 000	Loại 3
17	423301	Nguyễn Mai	Anh	4233	18		8.29		84	3 500 000		3 500 000	Loại 3
18	423443	Phạm Thanh	Tâm	4234	18		8.29		84	3 500 000		3 500 000	Loại 3
19	423402	Nguyễn Minh	Hạnh	4234	18		8.28		82	3 500 000		3 500 000	Loại 3
20	423207	Nguyễn Ngọc	Hiếu	4232	18		8.27		75	3 500 000		3 500 000	Loại 3

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2018 - 2019

Khoa : Chất lượng cao

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Học bổng thủ khoa	Tổng cộng	Loại HB
21	423223	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	4232	18		8.27		85	3 500 000		3 500 000	Loại 3
22	423333	Trần Phương	Lan	4233	18		8.24		82	3 500 000		3 500 000	Loại 3
23	423437	Đỗ Huy	Hoàng	4234	18		8.24		86	3 500 000		3 500 000	Loại 3
24	423306	Cao Hồng	Tâm	4233	18		8.23		85	3 500 000		3 500 000	Loại 3
25	423334	Vũ Cẩm	Nhung	4233	18		8.23		80	3 500 000		3 500 000	Loại 3
26	423401	Lê Thị Hà	Vi	4234	18		8.23		86	3 500 000		3 500 000	Loại 3
27	423444	Đỗ Hoàng	Linh	4234	18		8.20		91	3 500 000		3 500 000	Loại 3
28	420545	Nguyễn Thị Thu	Hương	4232	18		8.19		80	3 500 000		3 500 000	Loại 3
29	423425	Nguyễn Quỳnh	Trang	4234	18		8.18		91	3 500 000		3 500 000	Loại 3
30	423232	Đặng Ngọc	Hà	4232	18		8.17		90	3 500 000		3 500 000	Loại 3
31	423305	Hoàng Diệu	Linh	4233	18		8.17		81	3 500 000		3 500 000	Loại 3
32	423411	Bùi Thị Thùy	Linh	4234	18		8.16		90	3 500 000		3 500 000	Loại 3
33	423228	Dương Kim	Ngân	4232	18		8.15		88	3 500 000		3 500 000	Loại 3
		Tổng								169 500 000		169 500 000	

Hà Nội, Ngày tháng năm 20...
HIỆU TRƯỞNG